Mẫu số B 01 - DNHN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhật và các công ty con

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**103 352 123 489**	**113 305 865 574**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**837 148 795**	**723 194 248**
1. Tiền	111		837 148 795	723 194 248
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.2)	**32 312 854 745**	**49 628 154 988**
1. Phải thu khách hàng	131		14 060 918 090	15 193 990 441
2. Trả trước cho người bán	132		17 031 232 201	32 726 381 412
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		8 254 302 671	5 493 368 566
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7 033 598 217)	(3 785 585 431)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.3)	**49 526 870 287**	**44 043 762 651**
1. Hàng tồn kho	141		50 305 116 890	44 822 009 254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(778 246 603)	(778 246 603)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	(5.4)	**20 675 249 662**	**18 910 753 687**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125 141 876	125 141 876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 208 127 908	3 887 605 586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		313 695 878	109 339 619
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18 028 284 000	14 788 666 606

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**80 120 135 781**	**61 620 190 353**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**78 804 563 679**	**59 543 162 709**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	**42 857 723 475**	**25 881 232 920**
- Nguyên giá	222		68 839 626 992	47 607 170 097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25 981 903 517)	(21 725 937 177)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		**1 027 323 999**
- Nguyên giá	225			1 339 999 999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(312 676 000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	**27 270 133 783**	**27 461 573 783**
- Nguyên giá	228		28 388 180 116	28 388 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 118 046 333)	(926 606 333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	(5.8)	**8 676 706 421**	**5 173 032 007**
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	(5.9)	**1 315 572 102**	**2 077 027 644**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 315 572 102	1 936 327 644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			140 700 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**183 472 259 270**	**174 926 055 927**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**101 579 968 840**	**90 774 177 135**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**82 674 082 790**	**70 273 177 135**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	65 422 274 187	62 086 877 600
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	12 756 186 639	5 499 864 301
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	243 547 378	229 143 525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	2 282 662 687	1 199 286 921
5. Phải trả người lao động	315		1 497 665 258	967 648 530
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	471 746 641	290 356 258
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**18 905 886 050**	**20 501 000 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	18 905 886 050	20 501 000 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**81 892 290 430**	**84 151 878 792**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.15)	**81 892 290 430**	**84 151 878 792**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52 725 582	2 312 313 944
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**183 472 259 270**	**174 926 055 927**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		5,933.62	15,418.54
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 18 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN CÔNG THƠ	*NGUYỄN VĂN NHỰT*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Mẫu số: B02-DNHN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhật và các công ty con

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2011	Năm 2011	Quý 4 năm 2010	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	31 673 133 886	88 305 966 948	25 359 146 206	85 041 856 858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)		203 178 300	74 439 546	5 992 988 491
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		31 673 133 886	88 102 788 648	25 284 706 660	79 048 868 367
4. Giá vốn hàng bán	11		25 722 573 148	65 713 771 137	18 169 175 201	57 680 205 698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5 950 560 738	22 389 017 511	7 115 531 459	21 368 662 669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	15 704 713	62 525 784	25 204 711	670 870 674
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	2 965 669 377	10 657 391 261	2 354 990 499	6 939 543 209
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 975 198 357	8 025 125 735	1 613 182 713	5 851 486 603
8. Chi phí bán hàng	24		695 805 887	2 860 600 054	1 263 800 623	3 649 955 063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 397 545 793	6 943 778 583	1 755 672 504	5 873 135 988

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2011	Năm 2011	Quý 4 năm 2010	Năm 2010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(92 755 606)	1 989 773 397	1 766 272 544	5 576 899 083
11. Thu nhập khác	31				407 866 732	506 739 391
12. Chi phí khác	32		6 602 743	519 447 737	2 964 819 107	3 371 642 781
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6 602 743)	(519 447 737)	(2 556 952 375)	(2 864 903 390)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(99 358 349)	1 470 325 660	(790 679 831)	2 711 995 693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	(136 869 179)	998 596 532	121 449 726	1 123 298 358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37 510 830	471 729 128	(912 129 557)	1 588 697 335
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5	59	114	198

Ngày 10 tháng 11 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

NGUYỄN VĂN NHỰT

Mẫu số 03-DNHN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ Phần Thuỷ hải sản Việt Nhật và các công ty con

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2011	Quý 4/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33 142 125 110	24 749 950 706
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(22 416 419 237)	(15 176 930 415)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5 158 098 000)	(4 022 005 688)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 975 198 357)	(1 613 182 713)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(12 740 668)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11 273 800 000	10 410 856 641
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8 844 677 135)	(8 384 851 206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**6 021 532 381**	**5 951 096 657**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(915 040 951)	(6 562 747 492)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			300 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13 947 500	23 973 886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(901 093 451)**	**(6 238 773 606)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		51 755 177 622	41 262 858 496
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57 034 487 003)	(41 249 223 875)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(160 181 594)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	**40**		**(5 279 309 381)**	**(146 546 973)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(158 870 451)**	**(434 223 922)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**996 019 246**	**1 157 418 170**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**837 148 795**	**723 194 248**

Ngày 18 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN CÔNG THƠ	*NGUYỄN VĂN NHỰT*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào một công ty con được trình bày như mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu là sản xuất, mua bán háng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán háng hoá nông – lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản

1.4. Danh sách công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật	Ấp 10, Xã Lương Hòa Huyện Bến lức, tỉnh Long An	100%	100%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 4 năm 2011 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.
- Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các công ty trong Tập đoàn.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	673.398.229	335.844.551
Tiền gửi ngân hàng	163.750.566	387.349697
Tổng cộng	**837.148.795**	**723.194.248**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	14.060.918.090	15.193.990.441
Trả trước cho người bán	17.031.232.201	32.726.381.412
Các khoản phải thu khác	8.254.302.671	5.493.368.566
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**39.346.452.962**	**53.413.740.419**
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.033.598.217)	(3.785.585.431)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**32.312.854.745**	**49.628.154.988**

Phải thu khách hàng là khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu công nhân	8.966.512	5.141.449
Phải thu tiền vay của CBCN	243.801.629	943.884.587
Ứng trước cho nhà cung cấp	8.001.534.530	4.544.342.530
Cộng	**8.254.302.671**	**5.493.368.566**

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng gửi đi bán	962.119.213	1.382.043.411
Nguyên liệu, vật liệu	5.835.983.693	4.223.736.053
Công cụ, dụng cụ	184.920.237	281.270.908
Thành phẩm	43.322.093.747	38.934.958.882
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**50.305.116.890**	**44.822.009.254**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(778.246.603)	(778.246.603)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**49.526.870.287**	**44.043.762.651**

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	125.141.876	125.141.876
Thuế GTGT được khấu trừ	2.208.127.908	3.887.605.586
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	313.695.878	109.339.619
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên, vật liệu	18.028.284.000	14.788.666.606
Tổng cộng	**20.675.249.662**	**18.910.753.687**

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.039.347.157	4.061.087.776	21.506.735.164	47.607.170.097
Mua trong năm	11.808.897.273	1.881.545.272	7.542.014.350	21.232.456.895
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**33.848.244.430**	**5.942.633.048**	**29.048.749.514**	**68.839.626.992**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.166.290.877	654.916.000	15.904.730.300	21.725.937.177
Khấu hao trong năm	1.544.220.721	882.880.000	1.828.865.619	4.255.966.340
Khấu hao giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**6.710.511.598**	**1.537.796.000**	**17.733.595.919**	**25.981.903.517**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	16.873.056.280	3.406.171.776	5.602.004.864	25.881.232.920
Tại ngày cuối kỳ	**27.137.732.832**	**4.404.837.048**	**11.315.153.595**	**42.857.723.475**

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.339.999.999	1.339.999.999
Tăng giá trị mua lại theo thanh lý HĐ thuê TC	5.628.000	5.628.000
Giảm do thanh lý hợp đồng thuê tài chính	1.345.627.999	1.345.627.999
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	312.676.000	312.676.000
Khấu hao trong kỳ	89.336.000	89.336.000
Mua lại tài sản thuê	402.012.000	402.012.000
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.027.323.999	1.027.323.999
Tại ngày cuối kỳ	**0**	**0**

Xem thêm mục 5.15

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**28.323.580.116**	**64.600.000**	**28.388.180.116**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	899.923.000	26.683.333	926.606.333
Khấu hao trong năm	178.440.000	13.000.000	191.440.000
Số dư cuối kỳ	**1.078.363.000**	**39.683.333**	**1.118.046.333**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	27.423.657.116	37.916.667	27.461.573.783
Tại ngày cuối kỳ	**27.289.827.116**	**28.166.667**	**27.317.993.783**

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	8.535.412.793	5.031.738.379
Sửa chữa lớn Phân xưởng 2 Công ty CP Việt Nhật	141.293.628	141.293.628
Tổng cộng	**8.676.706.421**	**5.173.032.007**

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Chi phí trả trước dài hạn	1.315.572.102	1.936.327.644

Ký quỹ thuê xe ô tô kéo container Và 4 rơmooc		140.700.000
Tổng cộng	**1.315.572.102**	**2.077.027.644**

5.10. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	65.422.274.187	61.857.598.107
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	229.279.493
Tổng cộng	**65.422.274.187**	**62.086.877.600**

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng quyền sử dụng đất thuê và nhà xưởng, chịu lãi suất từ 17.5 %/năm đến 19,5%/năm đối với VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản.

Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản nợ đến hạn trả của hợp đồng thuê tài chính xe ô tô kéo container và 4 rơmooc

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	12.756.186.639	5.499.864.301
Người mua trả tiền trước	243.547.378	229.143.525
Tổng cộng	**12.999.734.017**	**5.729.007.826**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.175.345.483	1.183.502.951
Thuế thu nhập cá nhân	107.317.204	13.241.245
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		2.542.725
Tổng cộng	**2.282.662.687**	**1.199.286.921**

5.13. Phải trả người lao động cuối kỳ: 1.497.665.258

Là khoản lương kỳ 2/12/2011 còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên trong tập đoàn.

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	77.412.799	103.299.499
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	277.742.863	102.220.980
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	116.590.979	84.835.779
Tổng cộng	**471.746.641**	**290.356.258**

5.15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng XNK Việt Nam – CN Hòa Bình đầu tư xây dựng Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	18.376.160.050	19.993.500.000
Vay Ngân hàng ACB – CN Nhà Rồng mua 2 xe ô tô Toyota Fortuner và Toyota innova	529.726.000	507.500.000
Tổng cộng	**18.905.886.050**	**20.501.000.000**

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: 1.000 đồng

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2011	80.230.710	1.608.855	-	2.312.314	84.151.879
Lợi nhuận trong năm	-	-		471.729	471.729
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.142.749)	(1.142.749)
Chia cổ tức năm 2010				(1.588.568)	(1.588.568)
Số dư cuối kỳ	**80.230.710**	**1.608.855**	**-**	**52.725**	**81.892.290**

5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	**80.230.710.000**	**80.230.710.000**

5.16.3. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm 2011	Nưm 2010
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	2.215.212.724	1.588.697.335

Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	8.023.071	8.023.071
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**59**	**198**

5.16.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	2.312.313.944	1.985.607.716
Lợi nhuận sau thuế trong năm	471.729.128	1.588.697.335
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.142.749.432)	(1.261.991.107)
Chia cổ tức của năm 2010	(1.588.568.058)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**52.725.582**	**2.312.313.944**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	88.305.966.948	85.041.856.858
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(203.175.300)	(5.992.988.491)
Doanh thu thuần	**88.102.788.648**	**79.048.868.367**

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.525.785	99.837.012
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	571.033.662
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	**62.525.784**	**670.870.674**

6.3. Chi phí hoạt động tài chính	**Năm 2011**	**Năm 2010**
Chi phí lãi vay	7.984.881.265	5.851.486.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.644.814.996	1.022.142.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.432.600
Trả lãi thuê xe tài chính	27.695.000	54.276.712
Chi khác		2.204.722

Tổng cộng	**10.657.391.261**	**6.939.543.209**

6.4 Thu nhập khác

	Năm 2011	Năm 2010
* Bán xe ô tô tải và tàu cá	-	506.739.391
Tổng cộng	**-**	**506.739.391**

6.5 Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
* Phí lưu ký và quản lý sổ cổ đông	19.063.636	40.909.090
* Phí tư vấn lễ niêm yết, phí quản lý công ty đại chúng	-	269.850.000
* Giảm giá lô ghẹ lon xuất sang Mỹ năm 2009	341.250.000	
* Bán xe ô tô tải và tàu cá (giá trị còn lại)	-	356.323.391
* Chi khác	159.134.101	2.704.560.300
Tổng cộng	**519.447.737**	**3.371.642.781**

6.6 8.181. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán	1.470.325.660	2.711.995.694
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	604.455.512	442.957.535
Lợi nhuận tính thuế	2.074.781.172	3.154.953.229
Thuế suất TNDN	-	-
Thuế TNDN	1.426.566.474	1.123.298.358
Giảm 30% thuế TNDN theo thông tư Số: 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011	(427.969.942)	-
Thuế TNDN	**998.596.532**	**1.123.298.358**

7. Thù lao của Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc

	Năm 2011	Năm 2010
Thù lao Hội đồng quản trị	114.000.000	203.900.000
Lương Tổng Giám đốc	187.750.000	129.422.000
Tổng cộng	**301.750.000**	**333.322.000**

8. Thông tin về các bên có liên quan

Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 17 tháng 02 năm 2012.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN CÔNG THƠ	*NGUYỄN VĂN NHỰT*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
H. BÌNH CHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH